

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 185a /CV.ABT

V/v Giải trình biến động trên 10% LNST
của BCTC riêng soát xét bán niên 2024
so với BCTC riêng soát xét bán niên
2023.

Bến Tre, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên năm 2024, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của BCTC riêng soát xét bán niên 2024 so với BCTC riêng soát xét bán niên 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 là do doanh thu tăng và chi phí tài chính giảm.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của BCTC riêng soát xét bán niên 2024 so với BCTC riêng soát xét bán niên 2023 của Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.

Trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN HỮU TÀI

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Số: /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.521.874.288	337.607.110.195
I. Tiền	110	4	3.829.433.640	11.061.577.054
1. Tiền	111		3.829.433.640	11.061.577.054
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	154.194.454.855	145.434.454.855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		154.165.000.000	145.405.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.642.496.604	88.253.403.425
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.240.186.728	41.007.804.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.959.925.486	13.528.818.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	30	20.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.442.384.390	3.716.780.206
IV. Hàng tồn kho	140	9	114.971.999.550	91.449.126.943
1. Hàng tồn kho	141		158.942.388.973	136.649.565.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.970.389.423)	(45.200.438.331)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.883.489.639	1.408.547.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.632.696.822	300.224.831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.250.792.817	1.108.323.087
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.677.820.657	323.785.534.678
I. Tài sản cố định	220		92.652.486.724	90.275.997.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	82.741.121.970	80.152.817.017
- Nguyên giá	222		185.875.153.213	177.479.737.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.134.031.243)	(97.326.920.665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.911.364.754	10.123.180.894
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.639.385.534)	(6.427.569.394)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.974.401.372	7.550.900.076
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.974.401.372	7.550.900.076
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	197.202.383.000	197.202.383.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.848.549.561	28.756.253.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.830.004.187	21.894.886.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	7.018.545.374	6.861.366.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		679.199.694.945	661.392.644.873

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		173.862.996.339		171.237.570.241	
I. Nợ ngắn hạn	310		162.530.681.094		168.127.959.241	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.410.318.318		19.436.730.531	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	8.421.451.496		9.400.210.390	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.635.590.387		6.236.946.067	
4. Phải trả người lao động	314		19.164.696.202		22.278.135.667	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.450.988.738		5.758.742.263	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		124.767.423		1.110.809.022	
7. Vay ngắn hạn	320	20	95.734.330.877		99.881.388.430	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.588.537.653		4.024.996.871	
II. Nợ dài hạn	330		11.332.315.245		3.109.611.000	
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	11.332.315.245		3.109.611.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		505.336.698.606		490.155.074.632	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	505.336.698.606		490.155.074.632	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.872.070.000		143.872.070.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501		290.401.636.501	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)		(98.896.574.474)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515		61.210.173.515	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.749.393.064		93.567.769.090	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		63.854.235.506		35.584.804.777	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		44.895.157.558		57.982.964.313	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		679.199.694.945		661.392.644.873	



Mai Ngọc Linh Phương
 Người lập biểu



Lâm Thị Như Thơ
 Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	280.697.904.105	258.904.281.696
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	280.697.904.105	258.904.281.696
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	231.533.001.061	216.760.335.501
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.164.903.044	42.143.946.195
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	24.032.841.097	22.598.664.793
6. Chi phí tài chính	22	27	2.088.110.493	5.157.962.939
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.678.979.947	2.955.527.199
7. Chi phí bán hàng	25	28	11.188.404.008	10.035.282.536
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.716.861.237	9.019.923.474
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50.204.368.403	40.529.442.039
10. Thu nhập khác	31		79.095.486	2.800.000
11. Chi phí khác	32		900.002	10.500.000
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		78.195.484	(7.700.000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.282.563.887	40.521.742.039
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.544.584.978	2.421.769.972
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(157.178.649)	528.852.711
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.895.157.558	37.571.119.356

Mai Ngọc Linh Phương
 Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ
 Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.282.563.887	40.521.742.039
Khấu hao tài sản cố định	02	6.018.926.718	5.647.864.371
Các khoản dự phòng	03	7.126.185.337	(3.169.444.385)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	44.980.340	585.933.665
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.663.516.359)	(19.013.987.027)
Chi phí lãi vay	06	1.678.979.947	2.955.527.199
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.488.119.870	27.527.635.862
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.114.440.021	(6.217.808.378)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.292.823.699)	2.468.716.208
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.666.615.371)	(19.159.799.600)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.575.232.139	4.470.646.948
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.736.554.691)	(2.707.780.513)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.189.178.004)	(3.240.244.891)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.079.058.033)	(2.894.395.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.213.562.232	246.969.852
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.218.618.282)	(9.905.644.332)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(143.687.000.000)	(56.024.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	144.927.000.000	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.984.193.864	17.396.432.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.005.575.582	(33.533.211.541)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.093.557.307	137.642.373.846
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.240.614.860)	(101.537.654.727)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.292.562.900)	(23.556.073.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.439.620.453)	12.548.645.219
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.220.482.639)	(20.737.596.470)
Tiền đầu kỳ	60	11.061.577.054	127.283.449.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.660.775)	104.250.699
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.829.433.640	106.650.103.452


 Mai Ngọc Linh Phương
 Người lập biểu


 Lâm Thị Như Thơ
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty mẹ của Công ty và cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 606 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 595 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Ben Tre (“ABT High – Tech”)	Bến Tre	100	100	Nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

12/10/2024

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 20 đến 43 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận ISO được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước về thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào ao, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quỹ thưởng cống hiến

Quỹ thưởng cống hiến cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Đối tượng áp dụng là toàn bộ người lao động có thời gian ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty liên tục từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Thời gian làm việc để tính quỹ thưởng cống hiến là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi tổng số năm người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc nếu có. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Tăng hay giảm của khoản phải trả này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	321.582.865	254.628.177
Tiền gửi ngân hàng	3.507.850.775	10.806.948.877
	<u>3.829.433.640</u>	<u>11.061.577.054</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
a. Chứng khoán kinh doanh				
Đầu tư Cổ phiếu	29.454.855	-	29.454.855	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	154.165.000.000	-	145.405.000.000	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với lãi suất từ 4,7% - 5,6% /năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	VND		VND	
			Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	10.000.000.000	-	(i)	10.000.000.000	-	(i)
b. Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	187.202.383.000	-	396.765.450.000	187.202.383.000	-	364.005.000.000

- (i) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

- (ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta trên cơ sở giá niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, Sa Jeronimo Martins Colombia S.A.S	9.128.276.266	8.161.216.500
Yokorei Company Limited	5.181.747.915	14.454.586.828
Confremar S.A	4.924.270.231	-
KB Seafood Company PTY Limited	3.819.710.293	6.646.213.621
Khác	2.358.099.326	5.564.127.330
	11.828.082.697	6.181.660.022
	37.240.186.728	41.007.804.301

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	4.725.050.000	4.730.550.000
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	3.067.587.684	2.514.238.708
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2.678.056.800	2.678.056.800
Công ty TNHH Gea Việt Nam	2.030.898.420	2.030.898.420
Khác	458.332.582	1.575.074.990
	12.959.925.486	13.528.818.918

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu	1.571.299.876	2.891.977.381
Tạm ứng cho nhân viên	169.085.848	280.779.627
Khác	701.998.666	544.023.198
	2.442.384.390	3.716.780.206

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)

629.271.797	612.023.977
--------------------	--------------------

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.476.728.555	(37.237.185.870)	77.760.835.536	(30.755.031.985)
Thành phẩm	37.948.490.915	(6.733.203.553)	40.636.159.847	(14.445.406.346)
Nguyên liệu, vật liệu	10.666.261.173	-	18.252.569.891	-
Hàng mua đang đi đường	850.908.330	-	-	-
	158.942.388.973	(43.970.389.423)	136.649.565.274	(45.200.438.331)

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang số tiền 6.482.153.885 VND dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: hoàn nhập 29.652.052 VND).

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm số tiền 7.712.202.794 VND dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: hoàn nhập 2.808.174.833 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi trại Đồng Phú	1.392.284.089	-
Khác	240.412.733	300.224.831
	<u>1.632.696.822</u>	<u>300.224.831</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan	13.041.087.594	12.992.483.104
Công cụ, dụng cụ	3.053.209.141	3.775.495.068
Chi phí đào ao	623.415.348	1.986.677.050
Khác	2.112.292.104	3.140.231.744
	<u>18.830.004.187</u>	<u>21.894.886.966</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	59.400.304.392	97.681.831.201	2.269.530.630	18.128.071.459	177.479.737.682
Mua trong kỳ	517.615.796	-	-	-	517.615.796
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dờ dang	809.957.511	5.606.083.492	367.932.790	1.093.825.942	7.877.799.735
Số dư cuối kỳ	60.727.877.699	103.287.914.693	2.637.463.420	19.221.897.401	185.875.153.213
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	28.559.374.225	57.083.921.126	1.623.402.725	10.060.222.589	97.326.920.665
Khấu hao trong kỳ	1.359.351.376	3.420.571.607	84.925.828	942.261.767	5.807.110.578
Số dư cuối kỳ	29.918.725.601	60.504.492.733	1.708.328.553	11.002.484.356	103.134.031.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	30.840.930.167	40.597.910.075	646.127.905	8.067.848.870	80.152.817.017
Tại ngày cuối kỳ	30.809.152.098	42.783.421.960	929.134.867	8.219.413.045	82.741.121.970

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 51.584.647.013 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58.024.621.833 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Số dư cuối kỳ	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	5.853.115.606	439.602.300	134.851.488	6.427.569.394
Khấu hao trong kỳ	211.816.140	-	-	211.816.140
Số dư cuối kỳ	6.064.931.746	439.602.300	134.851.488	6.639.385.534
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	10.123.180.894	-	-	10.123.180.894
Tại ngày cuối kỳ	9.911.364.754	-	-	9.911.364.754

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 574.453.788 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 574.453.788 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thuộc sở hữu của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.918.598.490VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 4.130.414.630 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phân xưởng sản xuất	1.789.419.329	4.373.970.100
Hệ thống xử lý nước thải	11.184.982.043	3.176.929.976
	12.974.401.372	7.550.900.076

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.018.545.374	6.861.366.725
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.397.038.942	4.520.043.833
- Lương tháng 13	1.198.328.213	1.595.369.356
- Quỹ thưởng cố gắng hiển	866.137.585	176.092.550
- Các khoản khác	557.040.634	569.860.986
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.018.545.374	6.861.366.725

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH USFEED	4.227.120.000	4.227.120.000	5.324.912.000	5.324.912.000
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	3.714.256.801	3.714.256.801	3.442.733.513	3.442.733.513
Công ty TNHH Greenfeed	3.521.656.200	3.521.656.200	-	-
Khác	8.947.285.317	8.947.285.317	10.669.085.018	10.669.085.018
	20.410.318.318	20.410.318.318	19.436.730.531	19.436.730.531
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	3.714.256.801	3.714.256.801	3.442.733.513	3.442.733.513

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	7.093.552.405		7.256.098.689	
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	705.726.800		909.447.200	
Công ty TNHH may thêu giày An Phước	259.500.000		259.500.000	
Khác	362.672.291		975.164.501	
	8.421.451.496		9.400.210.390	
Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	7.093.552.405		7.256.098.698	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	466.697.187	466.697.187	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.189.178.004	5.544.584.978	6.189.178.004	5.544.584.978
Thuế thu nhập cá nhân	44.783.663	2.110.148.790	2.067.028.644	87.903.809
Thuế tài nguyên	2.984.400	21.467.300	21.350.100	3.101.600
	6.236.946.067	8.142.898.255	8.744.253.935	5.635.590.387

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thưởng hiệu quả kinh doanh, cống hiến	2.930.780.600	4.386.564.500
Chi phí lãi vay	420.787.967	478.362.711
Khác	3.099.420.171	893.815.052
	6.450.988.738	5.758.742.263

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (i)	2.976.081.000	3.109.611.000
Quỹ thưởng cống hiến	8.356.234.245	-
	11.332.315.245	3.109.611.000

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động trong Công ty số tiền 133.530.000 VND.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn Ngân hàng	99.881.388.430	127.093.557.307	131.240.614.860	95.734.330.877		
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	61.141.517.424	33.721.106.652	85.412.549.854	9.450.074.222		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	31.720.576.206	93.372.450.655	38.808.770.206	86.284.256.655		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	7.019.294.800	-	7.019.294.800	-		
	99.881.388.430	127.093.557.307	131.240.614.860	95.734.330.877		

Chi tiết các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	61.141.517.424	9.450.074.222	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 09 tháng 7 năm 2024	3,0-3,1	Tín chấp
(ii) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.720.576.206	86.284.256.655	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 12 năm 2024	3,15 - 3,65	Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
Cộng	92.862.093.630	95.734.330.877			

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Số dư đầu năm	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	73.639.821.985	470.227.127.527
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	63.871.592.813	63.871.592.813
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.611.874.708)	(8.611.874.708)
Số dư cuối năm	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	93.567.769.090	490.155.074.632
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	93.567.769.090	490.155.074.632
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44.895.157.558	44.895.157.558
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(6.159.019.584)	(6.159.019.584)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(23.554.514.000)	(23.554.514.000)
Số dư cuối kỳ này	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	108.749.393.064	505.336.698.606

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 20 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 6.159.019.584 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 15 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ.ABT ngày 29 tháng 02 năm 2024, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 23.554.514.000 VND. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 20 tháng 3 năm 2024.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.387.207	14.387.207
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	14.387.207
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.609.590)	(2.609.590)
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.590)	(2.609.590)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.777.617	11.777.617
Cổ phiếu phổ thông	11.777.617	11.777.617

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 11 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 143.872.070.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	9.006.029	90.060.290.000	62.60%	9.006.029	90.060.290.000	62.60%
Ông Lương Thanh Tùng	1.239.756	12.397.560.000	8.62%	1.239.756	12.397.560.000	8.62%
Các cổ đông khác	1.531.472	15.314.720.000	10.64%	1.531.472	15.314.720.000	10.64%
Cổ phiếu quỹ	2.609.950	26.099.500.000	18.14%	2.609.950	26.099.500.000	18.14%
	14.387.207	143.872.070.000	100%	14.387.207	143.872.070.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.800	394.488
- EURO (Eur)	1.330	34.500
- Yên Nhật (JYP)	6.000	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.697.904.105	258.904.281.696
Doanh thu bán hàng	279.288.785.025	257.095.306.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	674.386.364	1.076.363.637
Doanh thu khác	734.732.716	732.611.574
	280.697.904.105	258.904.281.696
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	168.781.864	425.895.389
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.697.904.105	258.904.281.696

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	230.714.197.140	215.912.845.354
Giá vốn cung cấp dịch vụ	171.659.998	507.559.307
Giá vốn khác	647.143.923	339.930.840
	231.533.001.061	216.760.335.501

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.384.725.083	170.516.250.250
Chi phí nhân công	53.950.765.871	51.048.719.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.018.926.718	5.647.864.371
Chi phí dự phòng	7.126.185.337	(3.169.444.385)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.474.544.857	22.817.774.671
Chi phí khác bằng tiền	7.692.538.606	5.601.805.687
	280.647.686.472	252.462.970.196

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được	16.178.155.000	16.178.131.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.369.324.738	3.584.677.766
Lãi tiền gửi	4.485.361.359	2.835.855.627
	24.032.841.097	22.598.664.793

Trong đó:

Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	863.657.531	-
--	--------------------	----------

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.678.979.947	2.955.527.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	409.130.546	2.202.435.740
	2.088.110.493	5.157.962.939

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và mua ngoài	7.761.274.463	5.572.761.736
Chi phí nhân công	882.891.564	1.816.695.343
Chi phí khác	2.544.237.981	2.645.825.457
	11.188.404.008	10.035.282.536
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.076.279.732	5.324.414.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.304.437	405.645.934
Chi phí khác	4.222.277.068	3.289.862.730
	9.716.861.237	9.019.923.474

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	50.282.563.887	40.521.742.039
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(16.178.155.000)	(16.178.131.400)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.182.833.644	435.657.525
Thu nhập chịu thuế kỳ này	46.287.242.531	24.779.268.164
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>9.158.607.251</i>	<i>4.726.958.666</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (i)</i>	<i>37.128.635.280</i>	<i>20.052.309.498</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	5.544.584.978	2.950.622.683

- (i) Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(157.178.649)	528.852.711
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(157.178.649)</u>	<u>528.852.711</u>

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con

Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Cổ đông lớn của Công ty mẹ,
Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với
Công ty mẹ

K. M. S. - 1/18

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	159.281.864	425.895.389
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	9.500.000	-
	168.781.864	425.895.389
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	1.615.522.000	1.842.492.750
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	296.455.600	470.492.279
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	122.789.334
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	5.833.333	4.545.455
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	3.733.334	-
	1.921.544.267	2.440.319.818
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	863.657.531	-
	863.657.531	-
Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	15.371.000.000
	-	15.371.000.000
Thu hồi tiền gửi		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	51.327.000.000	-
	51.327.000.000	-
Lãi tiền gửi nhận được		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1.961.491.552	291.333.205
	1.961.491.552	291.333.205
Phí lưu ký chứng khoán		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	18.798.766	45.251.164
	18.798.766	45.251.164
Tạm ứng Cổ tức		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	18.012.058.000	-
	18.012.058.000	-
Thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16.178.000.000	16.178.000.000
	16.178.000.000	16.178.000.000
Chi hộ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	88.480.702	68.972.334
	88.480.702	68.972.334

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	51.327.000.000
	-	51.327.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (*)	20.000.000.000	30.000.000.000
	20.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần thực phẩm PAN	316.164.380	387.397.262
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	278.872.976	190.392.274
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	34.234.441	34.234.441
	629.271.797	612.023.977
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	3.714.256.801	3.442.733.513
	3.714.256.801	3.442.733.513
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	7.093.552.405	7.256.098.698
	7.093.552.405	7.256.098.698

(*) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 1210/2023/HĐV-PANFOOD và các phụ lục hợp đồng kèm theo với kỳ hạn từ ngày 02 tháng 5 năm 2024 đến ngày 01 tháng 11 năm 2024, lãi suất là 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7%).

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng quản trị	390.000.000	168.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải Chủ tịch	180.000.000	60.000.000
Ông Phan Hữu Tài Thành viên	120.000.000	60.000.000
Ông Hồ Quốc Lực Thành viên	90.000.000	48.000.000
Ban Tổng Giám đốc	965.686.460	955.932.292
Ông Phan Hữu Tài Tổng Giám đốc	624.556.250	622.681.250
Ông Bùi Kim Hiếu Phó Tổng Giám đốc	341.130.210	333.251.042
Ban Kiểm soát	147.313.125	135.924.845
Bà Đặng Thị Bích Liên Trưởng Ban	105.313.125	105.924.845
Ông Nguyễn Văn Nguyên Thành viên	24.000.000	18.000.000
Ông Lương Ngọc Thái Thành viên	18.000.000	12.000.000
Người quản lý khác	-	204.873.960
	1.502.999.585	1.464.731.097

31. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có cam kết liên quan đến việc thi công công trình dự án hệ thống xử lý nước thải được thể hiện như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hệ thống xử lý nước thải	3.693.179.239	12.448.581.722

Mai Ngọc Linh Phương
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
THỦY SẢN BẾN
TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Huyện Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 1300376365
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.28 15:58:09+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0